

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020



MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 – 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 – 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT | 6 – 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 10 – 38 |
| PHỤ LỤC 01 | 39 - 43 |

101
NG
NI
EM
VIE
HN
MIEN
HA

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88, Trường Chinh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần thuốc thú y Trung Ương I (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 11 ngày 06/11/2017.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 02 chi nhánh, 01 công ty con chi tiết như sau:

| | Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|--|
| | <i>Các đơn vị phụ thuộc</i> | |
| - | <i>Chi nhánh Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại Đà Nẵng</i> | <i>Số 12/4 Lý Thường Kiệt, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng</i> |
| - | <i>Chi nhánh Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại Hồ Chí Minh</i> | <i>Số 74 Tân Chánh Hiệp 05, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, TP Hồ Chí Minh</i> |
| - | <i>Công ty TNHH Thuốc Thú y Trung ương I</i> | <i>Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên</i> |

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm: *Xuất nhập khẩu và kinh doanh thuốc và vật tư thú y; Cho thuê kho, mặt bằng kinh doanh, sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất thuốc thú y, thuốc thủy sản.*

Công ty có trụ sở tại tổ số 88, Trường Chinh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Anh Tuấn Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Bà Nguyễn Thị Hương Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông Lê Anh Tuấn Ủy viên Hội đồng quản trị

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lê Đức Liên Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Đặng Tiệp Trưởng ban kiểm soát
- Ông Trần Hồng Quỳnh Thành viên Ban kiểm soát
- Ông Vũ Văn Đôn Thành viên Ban kiểm soát

178
Y
I
AN
NH
AC
31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Công ty có kế hoạch tăng vốn điều lệ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 06/2021/NQ-DHĐCD-BT ngày 20/02/2021. Theo đó, vốn điều lệ dự kiến tăng thêm 60.000.000.000 đồng từ nguồn phát hành cho nhà đầu tư chiến lược, nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp và phát hành cổ phiếu hoán đổi nợ vay cho các cá nhân/tổ chức.

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 14/2021/BCKT/CPAMB1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020.***Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I, được lập ngày 26/03/2021 từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương I tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

01
CỘ
T
KIẾ
CPA V
CHI
MI
PHÓ

Vấn đề nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2020, số lỗ lũy kế của đơn vị là 200.324.718.467 đồng vượt 113.986.572.988 đồng so với số vốn đầu tư của chủ sở hữu cùng thời điểm. Và cũng tại ngày đó, nợ ngắn hạn của đơn vị đã vượt quá tài sản ngắn hạn của đơn vị là 209.138.098.637 đồng. Các dấu hiệu trên chỉ ra yếu tố không chắc chắn trọng yếu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của đơn vị.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM –
CHI NHÁNH MIỀN BẮC**

NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN**Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2018-137-1

A blue handwritten signature that reads "Trang".

NGUYỄN QUỲNH TRANG**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1469-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 42.330.624.220 | 62.066.774.842 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 14.172.289.594 | 31.891.377.169 |
| 1. Tiền | 111 | | 6.983.289.594 | 18.841.377.169 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 7.189.000.000 | 13.050.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 13.164.221.131 | 11.759.784.546 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2.1 | 15.265.763.386 | 14.500.986.663 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3.1 | 3.690.150.950 | 2.586.916.640 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4.1 | 4.806.600.494 | 4.885.738.306 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.5 | (10.598.293.699) | (10.213.857.063) |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 14.433.768.956 | 17.557.586.739 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 15.010.183.183 | 18.225.005.086 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (576.414.227) | (667.418.347) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 560.344.539 | 858.026.388 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8.1 | 305.939.445 | 215.577.564 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 254.405.094 | 642.448.824 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 98.678.754.808 | 105.551.830.105 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 19.965.000 | 19.965.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4.2 | 19.965.000 | 19.965.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 98.528.226.101 | 105.169.583.523 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 96.694.710.321 | 103.371.768.987 |
| - Nguyên giá | 222 | | 144.549.061.807 | 145.929.695.076 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (47.854.351.486) | (42.557.926.089) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 1.833.515.780 | 1.797.814.536 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.416.877.460 | 2.216.877.460 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (583.361.680) | (419.062.924) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.6 | 866.640.000 | 866.640.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | V.6 | (866.640.000) | (866.640.000) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 130.563.707 | 362.281.582 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8.2 | 130.563.707 | 358.453.628 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.18 | - | 3.827.954 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 141.009.379.028 | 167.618.604.947 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 254.995.952.016 | 280.367.424.508 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 251.468.722.857 | 274.980.549.508 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11.1 | 32.839.195.418 | 52.561.252.048 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12.1 | 49.314.043 | 4.147.264.821 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13.1 | 3.218.828.344 | 4.074.517.013 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.754.186.138 | 5.293.445.726 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 6.058.203.972 | 43.519.766.096 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15.1 | 5.551.736.389 | 3.288.666.452 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16.1 | 198.228.481.227 | 161.465.260.026 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 768.777.326 | 630.377.326 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3.527.229.159 | 5.386.875.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15.2 | 599.000.000 | - |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16.2 | 2.928.229.159 | 5.386.875.000 |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | (113.986.572.988) | (112.748.819.561) |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | (113.986.572.988) | (112.748.819.561) |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 82.500.000.000 | 82.500.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 82.500.000.000 | 82.500.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 278.962.752 | 278.962.752 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (130.000) | (130.000) |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3.559.312.727 | 3.559.312.727 |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (200.324.718.467) | (199.086.965.040) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (199.086.965.040) | (182.273.994.532) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (1.237.753.427) | (16.812.970.508) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 141.009.379.028 | 167.618.604.947 |

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021





NGUYỄN THỊ PHƯỢNG

Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-----------|--------------|------------------------|-------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.19 | 150.088.659.682 | 140.722.547.197 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.19 | 4.356.117.677 | 3.068.458.515 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.19 | 145.732.542.005 | 137.654.088.682 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.20 | 111.658.828.467 | 108.161.111.300 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 34.073.713.538 | 29.492.977.382 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.21 | 537.093.760 | 1.085.648.009 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.22 | 12.551.284.437 | 22.577.286.872 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 11.423.739.803 | 21.873.027.127 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.23 | 20.951.492.994 | 18.517.689.674 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.23 | 8.952.461.870 | 7.789.350.571 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (7.844.432.003) | (18.305.701.726) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.24 | 7.500.392.645 | 2.561.240.681 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.24 | 94.367.822 | 51.689.082 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 7.406.024.823 | 2.509.551.599 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (438.407.180) | (15.796.150.127) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.26 | 595.518.293 | 820.648.335 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 3.827.954 | (3.827.954) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (1.037.753.427) | (16.612.970.508) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | (1.037.753.427) | (16.612.970.508) |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 62 | | - | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.27 | (126) | (2.014) |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | (126) | (2.014) |

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021



NGUYỄN THỊ PHƯỢNG
Người lập



NGUYỄN THỊ THU HÀ
Kế toán trưởng



NGUYỄN ANH TUẤN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88 Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính

kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (438.407.180) | (15.796.150.127) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 6.886.186.519 | 6.930.728.517 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 293.432.516 | (935.949.693) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 48.252.196 | 38.944.244 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (445.762.782) | (1.357.946.878) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 11.423.739.803 | 21.873.027.127 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 17.767.441.072 | 10.752.653.190 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 8.107.124.678 | 24.323.846.837 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 3.214.821.903 | (1.841.622.248) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (36.623.609.658) | (20.413.565.811) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 676.571.670 | 1.018.801.349 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (3.484.151.775) | (21.734.324.593) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (846.656.487) | (1.867.284.700) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (61.600.000) | (62.800.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (11.250.058.597) | (9.824.295.976) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (783.872.727) | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | 492.727.280 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 2.919.700.000 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 435.023.193 | 1.060.276.202 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (348.849.534) | 4.472.703.482 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 25.420.266.320 | 38.164.505.751 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (31.540.445.764) | (32.882.504.320) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (6.120.179.444) | 5.282.001.431 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | (17.719.087.575) | (69.591.063) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 31.891.377.169 | 31.960.968.232 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 14.172.289.594 | 31.891.377.169 |


NGUYỄN THỊ PHƯỢNG
 Người lập


NGUYỄN THỊ THU HÀ
 Kế toán trưởng


NGUYỄN ANH TUẤN
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 11 ngày 06/11/2017.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 02 chi nhánh, 01 công ty con, chi tiết như sau:

| | Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|--|
| | <i>Các đơn vị phụ thuộc</i> | |
| - | <i>Chi nhánh Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại Đà Nẵng</i> | <i>Số 12/4 Lý Thường Kiệt, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng</i> |
| - | <i>Chi nhánh Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại Hồ Chí Minh</i> | <i>Số 74 Tân Chánh Hiệp 05, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, TP Hồ Chí Minh</i> |
| - | <i>Công ty TNHH Thuốc Thú y Trung ương I</i> | <i>xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên</i> |

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, gia công thuốc thú y thủy sản; Sản xuất, gia công thuốc thú y;
- Khai thác thủy sản biển; Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ chở xuống);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thực ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Lữ hành nội địa; Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường); Cho thuê văn phòng; Đại lý mua, đại lý bán, đại lý kỹ gửi hàng hoá; Dịch vụ thương mại;
- Nghiên cứu đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh thuốc thú y và vật tư thú y (Có chứng chỉ hành nghề thuốc thú y số 22/TY-CCHN ngày 19/5/2000 của Cục thú y cấp cho ông Lê Văn Năm – Thành viên HĐQT);
- Hoạt động thủy sản; Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường); Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường);
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thuốc và vật tư thú y.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc thiết bị, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

1-01
CÔNG
TP
KIỂM
PA VI
CHI
MIẾ
HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán.

Công ty có trụ sở tại số 88, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại thời điểm 31/12/2020, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 85 người, trong đó có 12 người là cán bộ quản lý. (Tại 31/12/2019 tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 84 người).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định tại Thông tư 202/2014/TT – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không năm hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Tài sản, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- + *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được hàng hóa.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- + *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

- + Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- + Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại thời điểm 31/12/2020 đối với công ty con; tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2020 đối với công ty mẹ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty khác.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty khác:

Các khoản đầu tư vào công ty khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất năm các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)

| Tài sản | Khung khấu hao |
|------------------------|----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 45 năm |
| Máy móc thiết bị | 05 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 12 năm |
| Thiết bị quản lý | 03 - 15 năm |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận theo giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn. Quyền sử dụng đất đơn vị đang trích khấu hao trong thời gian 18 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm:

- + *Phí kiểm định xe ô tô, phí sử dụng đường bộ và đăng kiểm xe được phân bổ trong thời gian 12 tháng;*
- + *Bảo hiểm thân vỏ xe được phân bổ trong thời gian 12 tháng;*
- + *Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian dưới 3 đến 12 tháng;*

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- + *Công cụ dụng cụ giá trị lớn và phần mềm kế toán được phân bổ trong thời gian 24 tháng đến 36 tháng;*
- + *Chi phí cấp phép xả thải được phân bổ trong thời gian 36 tháng;*
- + *Chi phí sửa chữa TSCĐ được phân bổ trong thời gian 24 tháng.*

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu năm kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu năm kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu năm kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu năm kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính là trích trước chi phí lãi vay, chiết khấu, chi phí phải trả CBCNV, chi phí tiền điện và các chi phí phải trả khác.

Vốn chủ sở hữu và cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại theo giá thực tế mua, bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ sau khi trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 là số lỗ lũy kế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán vặt xin và được phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê kho mặt bằng kinh doanh và gia công được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư, nhượng bán TSCĐ, thu nhập từ nhập hàng vắc xin và tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá, thu nhập từ nhập hàng vắc xin và tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp được ghi nhận trên cơ sở thực nhận. Thu nhập từ chuyển nhượng các khoản đầu tư và thanh lý TSCĐ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã xuất bán và dịch vụ đã cung cấp. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá được ghi theo thực tế phát sinh và đánh giá chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối kỳ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách ...*).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách ...*).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

97.
TY
H
DÁI
NA
ANH
BẮC
01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tại văn phòng Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Tại Công ty TNHH Thuốc thú y Trung ương I:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Năm 2020 thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo Nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 và Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---------------------------------|-------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | (i) | 653.662.250 | 1.230.316.630 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | (ii) | 6.329.627.344 | 17.611.060.539 |
| Các khoản tương đương tiền | (iii) | 7.189.000.000 | 13.050.000.000 |
| Cộng | | <u>14.172.289.594</u> | <u>31.891.377.169</u> |

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2020 bao gồm:

| | <u>VND</u> |
|--|---------------------------|
| Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I | 15.273.484 |
| Công ty TNHH thuốc thú y TW 1 | 638.388.766 |
| Cộng | <u>653.662.250</u> |

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

| | <u>VND</u> |
|--|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I | 45.762.409 |
| Công ty TNHH thuốc thú y TW 1 | 6.283.864.935 |
| Cộng | <u>6.329.627.344</u> |

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

| | <u>VND</u> |
|-------------------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH thuốc thú y TW 1 | 7.189.000.000 |
| Cộng | <u>7.189.000.000</u> |

2. Phải thu khách hàng**2.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH thuốc thú y TW 1 | 12.634.319.246 | 11.836.467.522 |
| <i>Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam</i> | <i>5.006.672.034</i> | <i>5.785.825.500</i> |
| <i>Công ty CP Chăn nuôi C.P Việt Nam - CN Xuân Mai Hà Nội</i> | <i>1.314.358.500</i> | <i>409.500.000</i> |
| <i>Công ty CP chăn nuôi Mavin</i> | <i>1.728.816.854</i> | <i>1.801.104.001</i> |
| <i>Các đối tượng khác</i> | <i>4.584.471.858</i> | <i>3.840.038.021</i> |
| Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I | 1.137.472.001 | 1.170.547.002 |
| <i>Đại lý Triệu Thị Thu Chúc</i> | <i>96.999.930</i> | <i>96.999.930</i> |
| <i>Công ty CP giống vật nuôi & cây trồng Đồng Giao</i> | <i>79.818.093</i> | <i>112.893.093</i> |
| <i>Các đối tượng khác</i> | <i>960.653.978</i> | <i>960.653.979</i> |
| Chi nhánh CTCP Thuốc thú y TWI tại Đà Nẵng | 947.371.458 | 947.371.458 |
| <i>Đại lý Lê Xuân Hà</i> | <i>745.210.975</i> | <i>745.210.975</i> |
| <i>Các đối tượng khác</i> | <i>202.160.483</i> | <i>202.160.483</i> |
| Chi nhánh CTCP Thuốc thú y TWI tại Hồ Chí Minh | 546.600.681 | 546.600.681 |
| <i>Các đối tượng khác</i> | <i>546.600.681</i> | <i>546.600.681</i> |
| Cộng | <u>15.265.763.386</u> | <u>14.500.986.663</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****2. Phải thu khách hàng (Tiếp theo)****2.2. Phải thu khách hàng với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**3.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH thuốc thú y TW 1 | 1.274.553.310 | 131.319.000 |
| + Công ty CP Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp | - | 40.000.000 |
| + Công ty CP Tư vấn Thiết kế và ĐT XD Đông Thịnh | 33.319.000 | 33.319.000 |
| + Hộ kinh doanh cá thể | 1.225.327.096 | - |
| + Các đối tượng khác | 15.907.214 | 58.000.000 |
| Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I | 2.415.597.640 | 2.455.597.640 |
| + Công ty CP Công nghệ Hoàng Hải | 549.354.252 | 549.354.252 |
| + Công ty CP ĐT XD&TM Ao Sen | 130.000.000 | 130.000.000 |
| + Guangdong Dahuanong Animal health.,Ltd | 1.736.243.388 | 1.736.243.388 |
| + Các đối tượng khác | - | 40.000.000 |
| Cộng | 3.690.150.950 | 2.586.916.640 |

3.2. Trả trước người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

4. Các khoản phải thu khác**4.1. Phải thu khác ngắn hạn**

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH thuốc thú y TW 1 | 131.526.125 | 210.595.287 |
| + Các khoản chi hộ Bảo hiểm xã hội | 86.378.600 | 86.378.600 |
| + Tạm ứng | 27.829.375 | 114.147.053 |
| + Phải thu khác | 17.318.150 | 10.069.634 |
| Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I | 3.732.890.826 | 3.732.959.476 |
| + Tạm ứng | 498.780.491 | 151.934.148 |
| + Phải thu khác | 3.234.110.335 | 3.581.025.328 |
| CN CTCP Thuốc thú y TWI tại Hồ Chí Minh | 814.709.474 | 814.709.474 |
| + Tạm ứng | 299.208.492 | 299.208.492 |
| + Phải thu khác | 515.500.982 | 515.500.982 |
| CN CTCP Thuốc thú y TWI tại Đà Nẵng | 127.474.069 | 127.474.069 |
| + Tạm ứng | 47.637.851 | 47.637.851 |
| + Các đối tượng khác | 79.836.218 | 79.836.218 |
| Cộng | 4.806.600.494 | 4.885.738.306 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****4. Các khoản phải thu khác (Tiếp theo)****4.2. Phải thu khác dài hạn**

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH thuốc thú y TW 1 | 19.965.000 | 19.965.000 |
| + Ký cược, ký quỹ | 19.965.000 | 19.965.000 |
| Cộng | 19.965.000 | 19.965.000 |

4.3. Phải thu khác với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

5. Nợ xấu

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH thuốc thú y TW 1 | 1.609.823.259 | - | 1.668.859.310 | 26.697.090 |
| + Công ty TNHH Dược thú y Nam Dương | 386.359.818 | - | 386.359.818 | - |
| + Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Biovet | 81.761.832 | - | 81.761.832 | - |
| + Công ty cổ phần Thú y Thủy sản Trung ương | 190.437.586 | - | 190.437.586 | - |
| + Ông Thái Duy Phúc | 199.951.131 | - | 199.951.131 | 26.697.090 |
| + Các đối tượng khác | 751.312.892 | - | 810.348.943 | - |
| Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I | 8.988.470.440 | - | 8.571.694.843 | - |
| Phải thu khách hàng | 2.677.536.633 | - | 2.627.226.770 | - |
| + Đại lý Triệu Thị Thu Chúc | 96.999.930 | - | 96.999.930 | - |
| + Đại lý Trần Văn Diệp | 65.276.477 | - | 65.276.477 | - |
| + Đại lý Nguyễn Văn Thiên | 44.974.701 | - | 44.974.701 | - |
| + Đại lý Lê Xuân Hà | 745.210.975 | - | 745.210.975 | - |
| + Đại lý Nguyễn Quang | 73.912.501 | - | 73.912.501 | - |
| + Đại lý Nguyễn Ngọc Cường | 32.546.627 | - | 32.546.627 | - |
| + Các đối tượng khác | 1.618.615.422 | - | 1.568.305.559 | - |
| Trà trước cho người bán | 2.415.597.640 | - | 2.415.597.640 | - |
| + Công ty CP Công nghệ Hoàng Hải | 549.354.252 | - | 549.354.252 | - |
| + Công ty CP ĐT XD&TM Ao Sen | 130.000.000 | - | 130.000.000 | - |
| + Guangdong Dahuanong Animal health Co., Ltd | 1.736.243.388 | - | 1.736.243.388 | - |
| Phải thu khác | 3.532.648.169 | - | 3.459.077.952 | - |
| + Nguyễn Huy Đức | 629.034.000 | - | 629.034.000 | - |
| + Đỗ Hoàng Hòa | 912.020.000 | - | 912.020.000 | - |
| + Mỹ Duy Thắng | 320.664.196 | - | 320.664.196 | - |
| + Đặng Văn Dũng | 284.486.568 | - | 284.486.568 | - |
| + Các đối tượng khác | 1.386.443.405 | - | 1.312.873.188 | - |
| Tạm ứng | 362.687.998 | - | 69.792.481 | - |
| + Lê Đức Linh | 36.450.000 | - | 36.450.000 | - |
| + Các đối tượng khác | 326.237.998 | - | 33.342.481 | - |
| Cộng | 10.598.293.699 | - | 10.240.554.153 | 26.697.090 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****6. Các khoản đầu tư tài chính****6.1 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------|--------------------|------------|--------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ | - | 866.640.000 | - | 866.640.000 |
| Tổng giá trị của các khoản ĐTTTC dài hạn | - | 866.640.000 | - | 866.640.000 |
| Dự phòng giảm giá các khoản ĐT dài hạn | - | (866.640.000) | - | (866.640.000) |
| Giá trị thuần của các khoản ĐTTTC dài hạn | - | - | - | - |

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các khoản đầu tư có liên quan tại ngày kết thúc niên độ.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong năm như sau:

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-------------|-----------------|
| Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu năm | 866.640.000 | 1.976.537.985 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | - | - |
| Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong năm | - | (1.109.897.985) |
| Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH cuối năm | 866.640.000 | 866.640.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****7. Hàng tồn kho**

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 7.714.212.281 | 519.796.009 | 8.737.263.305 | 519.796.009 |
| Công cụ dụng cụ | - | - | - | - |
| Chi phí SXKD dở dang | - | - | - | - |
| Thành phẩm | 6.658.924.294 | 56.618.218 | 4.071.781.059 | 147.622.337 |
| Hàng hóa | 632.621.758 | - | 5.411.535.872 | - |
| Hàng gửi bán | 4.424.850 | - | 4.424.850 | - |
| Hàng hóa kho bảo thuế | - | - | - | - |
| Cộng | 15.010.183.183 | 576.414.227 | 18.225.005.086 | 667.418.347 |

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|--------------|---------------|
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm | 667.418.347 | 355.103.979 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | - | 486.635.851 |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | (91.004.120) | (174.321.483) |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm | 576.414.227 | 667.418.347 |

8. Chi phí trả trước**8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|--------------------|--------------------|
| Công ty TNHH thuốc thú y TW 1 | 305.939.445 | 215.577.564 |
| + Phí kiểm định, phí sử dụng đường bộ, bảo hiểm thân vỏ xe | 26.992.294 | 38.045.949 |
| + Giá trị công cụ dụng cụ | 270.980.484 | 167.318.279 |
| + Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 7.966.667 | 10.213.336 |
| Cộng | 305.939.445 | 215.577.564 |

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|--------------------|--------------------|
| Công ty TNHH thuốc thú y TW 1 | 130.563.707 | 246.472.504 |
| + Giá trị công cụ dụng cụ | 20.229.643 | 208.214.922 |
| + Giấy phép xả thải | 15.530.314 | 38.257.582 |
| + Phí đăng ký gia hạn lưu hành 159 sản phẩm thuốc | 94.803.750 | - |
| Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I | - | 111.981.124 |
| + Giá trị công cụ dụng cụ | - | 2.147.424 |
| + Chi phí sửa chữa TSCĐ | - | 109.833.700 |
| Cộng | 130.563.707 | 358.453.628 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THỤ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88 Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, trang thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|--|---------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 112.868.070.872 | 24.821.810.517 | 3.322.200.080 | 4.917.613.607 | - | 145.929.695.076 |
| Mua trong kỳ | - | 45.000.000 | 538.872.727 | - | - | 583.872.727 |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| Tặng khác | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | (236.954.825) | (1.219.869.624) | - | (507.681.547) | - | (1.964.505.996) |
| Tại ngày 31/12/2020 | 112.631.116.047 | 23.646.940.893 | 3.861.072.807 | 4.409.932.060 | - | 144.549.061.807 |
| GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 22.624.374.351 | 14.684.821.120 | 2.070.248.251 | 3.178.482.367 | - | 42.557.926.089 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.885.171.034 | 1.981.463.764 | 384.079.902 | 471.173.063 | - | 6.721.887.763 |
| Tặng khác | - | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | (198.595.196) | (846.296.257) | (7.484.342) | (373.086.571) | - | (1.425.462.366) |
| Tại ngày 31/12/2020 | 26.310.950.189 | 15.819.988.627 | 2.446.843.811 | 3.276.568.859 | - | 47.854.351.486 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 90.243.696.521 | 10.136.989.397 | 1.251.951.829 | 1.739.131.240 | - | 103.371.768.987 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 86.320.165.858 | 7.826.952.266 | 1.414.228.996 | 1.133.363.201 | - | 96.694.710.321 |
| <i>Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i> | | | | | 5.225.574.429 | đồng |
| <i>Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:</i> | | | | | - | đồng |
| <i>Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố cho vay:</i> | | | | | 5.332.486.106 | đồng |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| | <i>Phần mềm kế toán</i> | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|-------------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 59.500.000 | 2.157.377.460 | 2.216.877.460 |
| Mua trong kỳ | 200.000.000 | - | 200.000.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2020 | 259.500.000 | 2.157.377.460 | 2.416.877.460 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 59.500.000 | 359.562.924 | 419.062.924 |
| Khấu hao trong kỳ | 44.444.448 | 119.854.308 | 164.298.756 |
| Tăng khác | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2020 | 103.944.448 | 479.417.232 | 583.361.680 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | - | 1.797.814.536 | 1.797.814.536 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 155.555.552 | 1.677.960.228 | 1.833.515.780 |

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

59.500.000 đồng

11. Phải trả người bán**11.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| Công ty TNHH thuốc thú y TW 1 | 14.467.076.466 | 14.467.076.466 | 25.126.349.296 | 25.126.349.296 |
| + GUANGDONG WENS DAHUANONG BIOTECHNOLOGY CO., LTD | 8.364.503.000 | 8.364.503.000 | 10.565.803.739 | 10.565.803.739 |
| Công ty Zhaoqing Dahuanong Biology Medicine Co.,LTD | 4.043.217.860 | 4.043.217.860 | 7.538.607.368 | 7.538.607.368 |
| + Các đối tượng khác | 2.059.355.606 | 2.059.355.606 | 7.021.938.189 | 7.021.938.189 |
| Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I | 18.349.718.952 | - | 27.412.502.752 | - |
| + Công ty cổ phần Guangdong Wens Dahuanong Biotechnology | 6.593.129.645 | - | 11.359.539.690 | - |
| + Công ty cổ phần Zhaoqing Dahuanong Biology Medicine | 185.840 | - | 4.138.929.056 | - |
| + Công ty CP Thành Nhơn | 2.179.827.064 | - | 2.179.827.064 | - |
| + Các đối tượng khác | 9.576.576.403 | - | 9.734.206.942 | - |
| CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP HCM | 22.400.000 | - | 22.400.000 | - |
| + Các đối tượng khác | 22.400.000 | - | 22.400.000 | - |
| Cộng | 32.839.195.418 | 14.467.076.466 | 52.561.252.048 | 25.126.349.296 |

11.2 Phải trả người bán với bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****12. Người mua trả tiền trước****12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH thuốc thú y TW 1 | 4.326.120 | 4.326.120 | 136.216.898 | 136.216.898 |
| + Công ty TNHH Dịch vụ và chăn nuôi NEW HOPE Thanh Hóa | 200.000 | 200.000 | 112.200.000 | 112.200.000 |
| + Các đối tượng khác | 4.126.120 | 4.126.120 | 24.016.898 | 24.016.898 |
| Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I | 21.932.764 | - | 3.987.992.764 | - |
| + Công ty CP thương mại SUNSHINE Việt Nam | - | - | 114.000.000 | - |
| + Cục Thú Y | - | - | 3.852.060.000 | - |
| + Các đối tượng khác | 21.932.764 | - | 21.932.764 | - |
| CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP HCM | 23.055.159 | - | 23.055.159 | - |
| + Trung tâm NC & PT Chăn nuôi heo Bình Thắng | 14.962.500 | - | 14.962.500 | - |
| + Các đối tượng khác | 8.092.659 | - | 8.092.659 | - |
| Cộng | 49.314.043 | 4.326.120 | 4.147.264.821 | 136.216.898 |

12.2 Người mua trả tiền trước với các bên liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**13.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| | 01/01/2020 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 31/12/2020 |
|--------------------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 231.865.591 | 4.259.050.541 | (4.148.194.120) | 342.722.012 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 820.648.335 | 595.518.293 | (846.656.487) | 569.510.141 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.633.227.779 | 361.551.811 | (314.365.925) | 1.680.413.665 |
| Thuế tài nguyên | 297.600 | 3.513.600 | (3.513.600) | 297.600 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 678.810.042 | (449.902.824) | 228.907.218 |
| Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác | - | 8.000.000 | (8.000.000) | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp | 1.388.477.708 | - | (991.500.000) | 396.977.708 |
| Cộng | 4.074.517.013 | 5.906.444.287 | (6.762.132.956) | 3.218.828.344 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****14. Chi phí phải trả**

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH thuốc thú y TW I | 3.058.434.129 | 2.227.405.036 |
| + Chi phí chiết khấu | 2.520.432.103 | 1.781.828.084 |
| + Chi phí lãi vay | 429.110.744 | 365.631.820 |
| + Các khoản khác | 108.891.282 | 79.945.132 |
| Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I | 2.999.769.843 | 41.292.361.060 |
| + Lãi vay phải trả cho cá nhân | - | 32.716.327.400 |
| + Lãi vay phải trả cho ngân hàng | - | 5.612.948.644 |
| + Lãi vay tài sản thế chấp phải trả (*) | 1.296.210.000 | 1.274.660.000 |
| + Chi phí phải trả CBCNV | 1.666.406.500 | 1.666.406.500 |
| + Chi phí trích trước tiền điện | 37.153.343 | 22.018.516 |
| Cộng | 6.058.203.972 | 43.519.766.096 |

(*): Khoản lãi vay do mượn tài sản để thế chấp cho hợp đồng vay Ngân hàng NN&PTNT, phát sinh từ tháng 10/2017 đến tháng 02/2020 theo các hợp đồng mượn tài sản của các cá nhân với lãi suất 3%/năm chi tiết tại mục II của Phụ lục 01.

15. Phải trả khác**15.1 Phải trả ngắn hạn khác**

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Kinh phí công đoàn | 180.655.299 | 180.655.299 | 120.185.849 | 120.185.849 |
| - Bảo hiểm xã hội | 21.444.953 | 21.444.953 | 15.459.482 | 15.459.482 |
| - Bảo hiểm y tế | 4.068.307 | 4.068.307 | 3.182.179 | 3.182.179 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 2.767.846 | 2.767.846 | 1.539.217 | 1.539.217 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.342.799.984 | 239.340.036 | 3.148.299.725 | 218.448.473 |
| Công ty TNHH thuốc thú y TW I | 239.340.036 | 239.340.036 | 218.448.473 | 218.448.473 |
| + Phải trả hàng tồn kho ký gửi cho khách | 144.274.473 | 144.274.473 | 144.274.473 | 144.274.473 |
| + Các khoản phải trả phải nộp khác | 95.065.563 | 95.065.563 | 74.174.000 | 74.174.000 |
| Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I | 4.244.434.018 | - | 2.070.825.322 | - |
| + Tiền khấu trừ thuế TNCN của khách lẻ | 390.212.000 | - | 390.212.000 | - |
| + Ông Nguyễn Anh Tuấn (*) | 800.000.000 | - | 700.000.000 | - |
| + Ông Lê Anh Tuấn | 136.723.837 | - | 136.723.837 | - |
| + Các đối tượng khác | 2.917.498.181 | - | 843.889.485 | - |
| CN CTCP Thuốc thú y TW I tại Đà Nẵng | 91.340.670 | - | 91.340.670 | - |
| + Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Quảng Nam | 81.000.000 | - | 81.000.000 | - |
| + Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Đà Nẵng | 10.340.670 | - | 10.340.670 | - |
| CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP HCM | 767.685.260 | - | 767.685.260 | - |
| + Các đối tượng khác | 767.685.260 | - | 767.685.260 | - |
| Cộng | 5.551.736.389 | 448.276.441 | 3.288.666.452 | 358.815.200 |

(*): Đây là khoản ông Tuấn cho Công ty mượn tiền để nộp các khoản thuế không có thời hạn và không tính lãi.

15.2 Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|--------------------|--------------------------|------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 599.000.000 | - | - | - |
| + Công ty cổ phần thương mại Sunshine Việt Nam | 19.000.000 | - | - | - |
| + Công ty cổ phần thẻ giới di động | 580.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 599.000.000 | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88 Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****16. Vay và nợ thuê tài chính**

| | 01/01/2020 | | | 31/12/2020 | | |
|--|------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I | 143.214.203.588 | 143.214.203.588 | 42.707.363.500 | (12.098.102.184) | 173.823.464.904 | 173.823.464.904 |
| Vay ngắn hạn | 143.214.203.588 | 143.214.203.588 | 42.707.363.500 | (12.098.102.184) | 173.823.464.904 | 173.823.464.904 |
| + Vay các cá nhân | 133.398.710.100 | 133.398.710.100 | 42.707.363.500 | (2.282.608.696) | 173.823.464.904 | 173.823.464.904 |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở giao dịch | 9.815.493.488 | 9.815.493.488 | - | (9.815.493.488) | - | - |
| Công ty TNHH thuốc thú y TW I | 23.637.931.438 | 23.637.931.438 | 28.255.912.161 | (24.560.598.117) | 27.333.245.482 | 27.333.245.482 |
| Vay ngắn hạn | 16.714.505.751 | 16.714.505.751 | 25.043.266.320 | (18.864.505.752) | 22.893.266.319 | 22.893.266.319 |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội | 11.814.505.751 | 11.814.505.751 | 17.743.266.320 | (16.814.505.752) | 12.743.266.319 | 12.743.266.319 |
| + Vay các đối tượng khác | 4.900.000.000 | 4.900.000.000 | 7.300.000.000 | (2.050.000.000) | 10.150.000.000 | 10.150.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 1.536.550.687 | 1.536.550.687 | 2.835.645.841 | (2.860.446.524) | 1.511.750.004 | 1.511.750.004 |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long | 1.356.550.687 | 1.356.550.687 | - | (1.356.550.687) | - | - |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hồ | 180.000.000 | 180.000.000 | 360.645.841 | (266.395.837) | 274.250.004 | 274.250.004 |
| + Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Hà Nội | - | - | 2.475.000.000 | (1.237.500.000) | 1.237.500.000 | 1.237.500.000 |
| Vay dài hạn | 5.386.875.000 | 5.386.875.000 | 377.000.000 | (2.835.645.841) | 2.928.229.159 | 2.928.229.159 |
| + Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Hà Nội | 4.846.875.000 | 4.846.875.000 | - | (2.475.000.000) | 2.371.875.000 | 2.371.875.000 |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hồ | 540.000.000 | 540.000.000 | 377.000.000 | (360.645.841) | 556.354.159 | 556.354.159 |
| Cộng | 166.852.135.026 | 166.852.135.026 | 70.963.275.661 | (36.658.700.301) | 201.156.710.386 | 201.156.710.386 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THỤ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88 Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

16.1 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

| Bên cho vay | Hợp đồng vay/khoản vay | Số dư cuối kỳ | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (năm) | Tài sản đảm bảo |
|---|---|-----------------|-----------------------|----------------|-----------------|
| Ngân hàng NN & PTNT VN - Chi nhánh Hà Nội | | 12.743.266.319 | | | |
| | HDTD số 1500LAV202003482 ngày 13/08/2020 với hạn mức 1,4 tỷ đồng | 1.400.000.000 | | | |
| | GNN lần 01 ngày 13/08/2020 | 516.100.650 | 13-07-2021 | 6,50% | |
| | GNN lần 02 ngày 14/08/2020 | 883.899.350 | 14-07-2021 | 6,50% | |
| | HDTD số 1500LAV202003946 ngày 16/09/2020 với hạn mức 2,82 tỷ đồng | 2.818.206.737 | | | |
| | GNN lần 01 ngày 16/09/2020 | 2.818.206.737 | 16-08-2021 | 6,50% | |
| | HDTD số 1500LAV202004299 ngày 07/10/2020 với hạn mức 3,03 tỷ đồng | 3.028.203.376 | | | |
| | GNN lần 01 ngày 07/10/2020 | 1.774.558.795 | 07-09-2021 | 6,50% | |
| | GNN lần 02 ngày 23/10/2020 | 1.253.644.581 | 23-09-2021 | 6,50% | |
| | HDTD số 1500LAV202004769 ngày 04/11/2020 với hạn mức 5,5 tỷ đồng | 5.496.856.207 | | | |
| | GNN lần 01 ngày 04/11/2020 | 870.960.002 | 04-10-2021 | 6,50% | |
| | GNN lần 02 ngày 12/11/2020 | 2.843.704.933 | 12-10-2021 | 6,50% | |
| | GNN lần 03 ngày 26/11/2020 | 1.782.191.272 | 26-10-2021 | 6,50% | |
| | Hợp đồng vay vốn ngày 18/05/2017 | 350.000.000 | 31-12-2021 | 12,00% | Tin chấp |
| | Hợp đồng vay vốn ngày 08/01/2019 | 4.000.000.000 | 10-01-2021 | 0,00% | Tin chấp |
| | Hợp đồng vay vốn ngày 10/01/2020 | 2.000.000.000 | 15-01-2021 | 0,00% | Tin chấp |
| | Hợp đồng vay vốn ngày 12/04/2020 | 1.800.000.000 | 16-04-2021 | 0,00% | Tin chấp |
| | Hợp đồng vay vốn ngày 10/09/2020 | 2.000.000.000 | 14-09-2021 | 0,00% | Tin chấp |
| Vay cá nhân | | 173.823.464.904 | | | |
| Vay các cá nhân (**) | | 196.716.731.223 | | | |
| Cộng | | | | | |

Quyền khai thác tài sản tại 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THỦ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88 Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

16. *Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)*16.2. *Chi tiết các khoản vay dài hạn*

| Bên cho vay | Hợp đồng vay/khoản vay | Số dư cuối kỳ | Khoản vay DH đến hạn trả | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (năm) | Tài sản đảm bảo |
|--|-----------------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|----------------|----------------------------------|
| Ngân hàng NN & PTNT VN - Chi nhánh Hà Nội | | | | | | |
| | HĐTD số 1500-LAV-201906672 | 3.609.375.000 | 1.237.500.000 | 09-12-2023 | 8,50% | (*) |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Tây Hồ | | | | | | |
| | KƯNN LD1834825681 ngày 14/12/2018 | 540.000.000 | 180.000.000 | 14-12-2023 | 9,40% | Xe ô tô Mitsubishi 89A - 153.12 |
| | KƯNN LD2001084053 ngày 10/01/2020 | 290.604.163 | 94.250.004 | 10-01-2024 | 9,40% | Xe ô tô tài đồng lạnh 89C-208.96 |
| Cộng | | 4.439.979.163 | 1.511.750.004 | | | |

(*) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tài sản đảm bảo là quyền khai thác TS theo Giấy CNQSDĐ, quyền SH nhà ở và TS khác số BD số 985734 tại 88 Trường Chinh, giá trị: 12.200.000.000 đồng;

(*) Vay cá nhân với lãi suất vay là 12%/năm, không có tài sản đảm bảo. Chi tiết các khoản vay cá nhân được nêu chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo báo cáo này. Từ ngày 01/07/2020 không tính lãi vay theo tờ trình và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021 số 06/2021/NQ-ĐHĐCĐ-BT ngày 20/02/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****17. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|------------------------------|----------------------------|------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 82.500.000.000 | 278.962.752 | (130.000) | - | 3.559.312.727 | (182.273.994.532) | (95.935.849.053) |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | (16.612.970.508) | (16.612.970.508) |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | - | - | (200.000.000) | (200.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này | 82.500.000.000 | 278.962.752 | (130.000) | - | 3.559.312.727 | (199.086.965.040) | (112.748.819.561) |
| Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong kỳ này | - | - | - | - | - | (1.037.753.427) | (1.037.753.427) |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | - | - | (200.000.000) | (200.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ này | 82.500.000.000 | 278.962.752 | (130.000) | - | 3.559.312.727 | (200.324.718.467) | (113.986.572.988) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|-----------------------|--------------|
| | Tổng số | Cổ phiếu thường | CP ưu đãi | Tổng số | Cổ phiếu thường | CP ưu đãi |
| Bà Nguyễn Thị Hương | 6.702.490.000 | 6.702.490.000 | - | 6.702.490.000 | 6.702.490.000 | - |
| Bà Bùi Thị Giang | 4.048.500.000 | 4.048.500.000 | - | 4.048.500.000 | 4.048.500.000 | - |
| Ông Phạm Cao Bằng | 10.000 | 10.000 | - | 4.046.010.000 | 4.046.010.000 | - |
| Bà Nguyễn Thị Hoạt | 4.043.090.000 | 4.043.090.000 | - | 4.043.090.000 | 4.043.090.000 | - |
| Bà Văn Thị Xuân | 4.042.500.000 | 4.042.500.000 | - | 4.042.500.000 | 4.042.500.000 | - |
| Ông Nguyễn Văn Châu | 4.042.500.000 | 4.042.500.000 | - | 4.042.500.000 | 4.042.500.000 | - |
| Ông Thân Hoài Nhân | 4.184.490.000 | 4.184.490.000 | - | 4.184.490.000 | 4.184.490.000 | - |
| Ông Lê Văn Năm | 3.947.500.000 | 3.947.500.000 | - | 3.947.500.000 | 3.947.500.000 | - |
| Ông Lê Anh Tuấn | 3.554.990.000 | 3.554.990.000 | - | 3.554.990.000 | 3.554.990.000 | - |
| Bà Vũ Thị Hồng Nhung | 4.042.000.000 | 4.042.000.000 | - | 4.042.000.000 | 4.042.000.000 | - |
| Ông Đào Mạnh Hiếu | 4.042.500.000 | 4.042.500.000 | - | 4.042.500.000 | 4.042.500.000 | - |
| Bà Trần Thị Kim Thoa | 3.600.000.000 | 3.600.000.000 | - | - | - | - |
| Các cổ đông khác | 36.249.430.000 | 36.249.430.000 | - | 35.803.430.000 | 35.803.430.000 | - |
| Cổ phiếu quỹ | (130.000) | (130.000) | - | (130.000) | (130.000) | - |
| Cộng | 82.499.870.000 | 82.499.870.000 | - | 82.499.870.000 | 82.499.870.000 | - |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 82.500.000.000 | 82.500.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 82.500.000.000 | 82.500.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |
| Cổ phiếu: | | |
| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.250.000 | 8.250.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.250.000 | 8.250.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 8.250.000 | 8.250.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (*) | 13 | 13 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 13 | 13 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.249.987 | 8.249.987 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 8.249.987 | 8.249.987 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

(*): Các cổ phiếu quỹ phát sinh từ đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2014. Đây là số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống hàng đơn vị khi thực hiện chia cổ phiếu theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------|---------------|---------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 3.559.312.727 | 3.559.312.727 |

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | 3.827.954 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | 3.827.954 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 150.088.659.682 | 140.722.547.197 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm | 147.856.762.609 | 138.870.365.762 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.231.897.073 | 1.852.181.435 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 4.356.117.677 | 3.068.458.515 |
| <i>Chiết khấu thương mại</i> | 4.356.117.677 | 2.961.601.372 |
| <i>Giảm giá hàng bán</i> | - | - |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i> | - | 106.857.143 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 145.732.542.005 | 137.654.088.682 |
| <i>Doanh thu thuần trao đổi SP hàng hoá</i> | 143.500.644.932 | 135.801.907.247 |
| <i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i> | 2.231.897.073 | 1.852.181.435 |

20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hoá và thành phẩm đã bán | 111.622.652.904 | 107.715.755.143 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 36.175.563 | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | 445.356.157 |
| Cộng | 111.658.828.467 | 108.161.111.300 |

21. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 445.762.782 | 579.663.702 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 91.330.978 | 25.371.807 |
| Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư | - | 480.612.500 |
| Cộng | 537.093.760 | 1.085.648.009 |

22. Chi phí tài chính

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 11.423.739.803 | 21.873.027.127 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 682.575.735 | 704.259.745 |
| Phí mở L/C | 444.968.899 | - |
| Cộng | 12.551.284.437 | 22.577.286.872 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi phí cho nhân viên | 4.739.235.894 | 3.804.029.624 |
| - Chi phí nguyên vật liệu | 53.460.599 | 128.184.535 |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 96.443.045 | - |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 376.725.063 | 1.058.781.182 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.546.163.099 | 3.628.054.963 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác. | 9.139.465.294 | 9.898.639.370 |
| Cộng | 20.951.492.994 | 18.517.689.674 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi phí cho nhân viên | 3.450.011.835 | 3.506.406.364 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 538.220.867 | 493.979.089 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.677.257.960 | 1.932.416.081 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 488.890.042 | 470.617.840 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.438.953.301 | 1.303.162.069 |
| - Chi phí khác | 1.359.127.865 | 82.769.128 |
| Cộng | 8.952.461.870 | 7.789.350.571 |

24. Thu nhập khác và chi phí khác

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | 7.500.392.645 | 2.561.240.681 |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 297.670.676 |
| - Tiền miễn giảm lãi vay của ngân hàng | 3.476.471.648 | - |
| - Thu nhập từ nhập hàng vác xin | 2.196.954.685 | 974.244.440 |
| - Thu nhập hàng thừa do kiểm kê | 28.070.750 | 53.353.358 |
| - Tiền hỗ trợ kỹ thuật của nhà cung cấp | 1.734.724.145 | 1.163.126.872 |
| - Các khoản khác | 64.171.417 | 72.845.335 |
| Chi phí khác | 94.367.822 | 51.689.082 |
| - Chi phí phạt chậm nộp, phạt thuế | 20.266.182 | 42.179.804 |
| - Các khoản khác | 74.101.640 | 9.509.278 |
| Lợi nhuận (lỗ) khác thuần | 7.406.024.823 | 2.509.551.599 |

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 30.569.745.609 | 24.833.139.570 |
| Chi phí nhân công | 12.813.781.979 | 11.341.730.372 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 6.886.186.519 | 6.930.728.524 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.819.802.415 | 6.752.070.547 |
| Chi phí khác bằng tiền | 11.432.388.628 | 11.369.870.277 |
| Cộng | 70.521.905.150 | 61.227.539.290 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****26. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****26.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 595.518.293 | 820.648.335 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này | - | - |
| Cộng | 595.518.293 | 820.648.335 |

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (1.037.753.427) | (16.612.970.508) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty | (1.037.753.427) | (16.612.970.508) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 8.249.987 | 8.249.987 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (126) | (2.014) |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-----------|-----------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm | 8.249.987 | 8.249.987 |
| Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm | - | - |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 8.249.987 | 8.249.987 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỘ PHẬN**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực sản xuất kinh doanh thuốc thú y và dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận kinh doanh này.

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Sản xuất kinh doanh thuốc thú y</i> | <i>Dịch vụ</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---|--|----------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 147.856.762.609 | 2.231.897.073 | 150.088.659.682 |
| Tổng doanh thu thuần | 143.500.644.932 | 2.231.897.073 | 145.732.542.005 |
| Chi phí kinh doanh | 141.079.742.775 | 483.040.557 | 141.562.783.331 |
| - Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 111.622.652.904 | 36.175.563 | 111.658.828.467 |
| - Chi phí bán hàng | 20.641.735.150 | 309.757.844 | 20.951.492.994 |
| - Chi phí QLDN | 8.815.354.721 | 137.107.150 | 8.952.461.870 |
| Kết quả HĐKD | 2.420.902.157 | 1.748.856.516 | 4.169.758.674 |
| - Thu nhập từ HĐTC | - | - | (12.014.190.677) |
| - Lợi nhuận khác | - | - | 7.406.024.823 |
| - LN/(lỗ) trước thuế | 2.420.902.157 | 1.748.856.516 | (438.407.180) |

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Sản xuất kinh doanh thuốc thú y</i> | <i>Dịch vụ</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|-------------------------------------|--|------------------------|------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 14.111.253.701 | 61.035.893 | 14.172.289.594 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 12.430.575.422 | 733.645.709 | 13.164.221.131 |
| Hàng tồn kho | 14.433.768.956 | - | 14.433.768.956 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 392.763.445 | 167.581.094 | 560.344.539 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 19.965.000 | - | 19.965.000 |
| Tài sản cố định | 92.939.958.793 | 5.588.267.308 | 98.528.226.101 |
| Tài sản dài hạn khác | 130.563.707 | - | 130.563.707 |
| Lợi thế thương mại | - | - | - |
| Tổng tài sản | 134.458.849.024 | 6.550.530.004 | 141.009.379.028 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ ngắn hạn | 47.346.892.870 | 204.121.829.987 | 251.468.722.857 |
| Nợ dài hạn | 2.928.229.159 | 599.000.000 | 3.527.229.159 |
| Tổng nợ phải trả | 50.275.122.029 | 204.720.829.987 | 254.995.952.016 |

Bộ phận theo khu vực địa lý

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Khu vực Hà Nội</i> | <i>Khu vực Hưng Yên</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------|
| 1. Doanh thu | 5.499.803.819 | 140.232.738.186 | 145.732.542.005 |
| 2. Giá trị còn lại của tài sản | 48.032.354.158 | 92.977.024.870 | 141.009.379.028 |
| 3. Chi phí mua TSCĐ | - | 783.872.727 | 783.872.727 |
| - Tài sản cố định hữu hình | - | 583.872.727 | 583.872.727 |
| - Tài sản cố định vô hình | - | 200.000.000 | 200.000.000 |

M.S.C
THANH
4-002
W.V.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VIII. THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2020, các thành viên Ban quản trị được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thu nhập trả cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền lương và phụ cấp | 719.192.438 | 725.160.404 |
| Tiền thưởng | - | - |
| Cộng | 719.192.438 | 725.160.404 |

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ bao gồm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Nội dung nghiệp vụ</u> | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
|-------------------------|--------------------|---------------------------|-----------------|-----------------|
| I. Phải trả khác | | | | |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Chủ tịch HĐQT | Mượn tiền | 210.000.000 | 700.000.000 |
| | | Trả tiền mượn | 110.000.000 | 300.000.000 |

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

| <u>Các bên có liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| I. Vay | | | |
| Ông Lê Đức Liên | Giám đốc | 13.368.312.326 | 13.000.000.000 |
| II. Chi phí phải trả | | | |
| Ông Lê Đức Liên | Giám đốc | 817.430.000 | 624.000.000 |
| III. Phải trả khác | | | |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Chủ tịch HĐQT | 800.000.000 | 700.000.000 |

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá với các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Công ty có kế hoạch tăng vốn điều lệ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 06/2021/NQ-ĐHĐCĐ-BT ngày 20/02/2021. Theo đó, vốn điều lệ dự kiến tăng thêm 60.000.000.000 đồng từ nguồn phát hành cho nhà đầu tư chiến lược, nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp và phát hành cổ phiếu hoán đổi nợ vay cho các cá nhân/tổ chức.

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VIII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trích từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc. Một số chỉ tiêu đầu kỳ được phân loại lại; chi tiết như sau:

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Mã số</i> | <i>Số trên BCKT năm trước</i> | <i>Số phân loại lại</i> | <i>Chênh lệch</i> |
|-----------------------------------|--------------|-------------------------------|-------------------------|-------------------|
| A. Bảng cân đối kế toán | | | | |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18.251.056.438 | 161.465.260.026 | 143.214.203.588 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 148.601.078.588 | 5.386.875.000 | (143.214.203.588) |



NGUYỄN THỊ PHƯỢNG

Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

DANH SÁCH CÁC KHOẢN VAY CÁ NHÂN TẠI NGÀY 31/12/2020

I. Danh sách các khoản vay cá nhân tại ngày 31/12/2020

| STT | Mã chủ nợ | Tên chủ nợ (*) | CMT/CCCD/Hộ chiếu hiện tại | Gốc vay đến ngày 31/12/2020 | Lãi vay đến ngày 31/12/2020 (khoản lãi lũy kế từ năm 2018 đến 6 tháng đầu năm 2020 căn cứ theo hợp đồng hủy động vốn) | Tổng cộng |
|-----|-----------|---|--|-----------------------------|---|----------------|
| 1 | VNY314 | BÙI THỊ LUYẾN | 034184000471 ngày 19/09/2014 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | 128.876.800 | 43.589.500 | 172.466.300 |
| 2 | VNY380 | BÙI THỊ VIỆT HẰNG | 011919709 ngày cấp: 01/03/2012 nơi cấp: Công an Hà Nội | 4.697.769.800 | 1.588.905.800 | 6.286.675.600 |
| 3 | VNY132 | BÙI XUÂN TRINH | 034057000047 cấp ngày 21/03/2014 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | 27.752.800 | 9.386.700 | 37.139.500 |
| 4 | VNY414 | CHU MẠNH TẤN | 001063010750 ngày 23/01/2017 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | 1.033.150.200 | 349.437.900 | 1.382.588.100 |
| 5 | VNY611 | CHỬ THỊ BÍCH ANGA | 025067597 ngày 19/02/2009 do Công an TP HCM cấp | 892.025.800 | 301.705.800 | 1.193.731.600 |
| 6 | HNNB27 | CÔNG TY CPTM NUÔI TRỒNG VÀ CBTS VINAHAMA PHÁT | Giấy ĐKKD số 22006988589 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp | 400.000.000 | 144.568.500 | 544.568.500 |
| 7 | VNY341 | DƯƠNG THÁI HÀ | 034190005056 cấp ngày 18/08/2017 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | 5.475.675.600 | 1.486.951.200 | 6.962.626.800 |
| 8 | VNY486 | DƯƠNG THỊ THU | 012445125 ngày cấp: 07/09/2011 nơi cấp: Công an Hà Nội | 850.677.800 | 287.721.100 | 1.138.398.900 |
| 9 | VNY065 | DƯƠNG THỊ MẾN | 034172003283 ngày 14/09/2016 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | 673.822.800 | 227.904.000 | 901.726.800 |
| 10 | VNY079 | HOÀNG THỊ KIM THÀNH | 001174004791 ngày 16/06/2015 do Công an HN cấp | 25.750.000 | 9.224.900 | 34.974.900 |
| 11 | VNY073 | HOÀNG THỊ ANGA | 011844065 ngày 16/08/2007 do Công an HN cấp | 62.593.100 | 22.003.000 | 84.596.100 |
| 12 | VNY489 | HOÀNG THỊ THU HÀ | 037187004871 cấp ngày 24/09/2018 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | 28.989.000 | 9.804.800 | 38.793.800 |
| 13 | VNY357 | HÒ NGỌC LIÊM | 186354329 ngày cấp: 18/09/2006 nơi cấp: Công an tỉnh Nghệ An | 153.294.300 | 52.720.400 | 206.014.700 |
| 14 | VNY113 | LÊ CÔNG HÙNG | 85114043 ngày cấp: 15/03/2013 nơi cấp: Bộ Tham Mưu- Bộ Quốc Phòng. | 1.476.533.200 | 555.433.400 | 2.031.966.600 |
| 15 | VNY002 | LÊ ĐỨC LIÊN | 012275314 cấp ngày 23/05/2013 do Công an Hà Nội cấp | 11.750.521.826 | 1.617.790.500 | 13.368.312.326 |
| 16 | VNY249 | LÊ HỮU TUẤN | 240330508 ngày 01/08/2017 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp | 27.430.400 | 9.277.600 | 36.708.000 |
| 17 | VNY010 | LÊ MỸ DUNG | 022166000007 ngày 27/05/2014 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | 505.691.000 | 173.915.400 | 679.606.400 |

| STT | Mã chủ nợ | Tên chủ nợ (*) | CMT/CCCD/Hộ chiếu hiện tại | Gốc vay đến ngày 31/12/2020 | Lãi vay đến ngày 31/12/2020 (Khoản lãi lũy kế từ năm 2018 đến 6 tháng đầu năm 2020 căn cứ theo hợp đồng huy động vốn) | Tổng cộng |
|-----|-----------|--|--|-----------------------------|--|----------------|
| 18 | VNY593 | LÊ THANH BÌNH | 023880740 ngày cấp: 17/10/2007 nơi cấp: Công an TP HCM | 1.000.000.000 | 367.220.500 | 1.367.220.500 |
| 19 | VNY531 | LÊ THU HÀ | 001176017789 ngày 01/03/2018 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | 967.497.800 | 329.549.300 | 1.297.047.100 |
| 20 | VNY478 | LÊ THỊ BÌNH | 034156004187 ngày 05/07/2012 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | 196.068.200 | 66.315.200 | 262.383.400 |
| 21 | VNY037 | LÊ THỊ MINH ĐỨC | 010808345 ngày cấp: 05/04/2007 nơi cấp: Công an Hà Nội | 4.158.219.000 | 1.406.415.900 | 5.564.634.900 |
| 22 | VNY052 | LÊ THỊ NHẬT | 034163000023 ngày 09/06/2014 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | 64.524.000 | 22.064.900 | 86.588.900 |
| 23 | VNY577 | LÊ THỊ THANH TRÚC | 320496458 ngày cấp: 19/10/2006 nơi cấp: Công an tỉnh Bến Tre | 1.140.000.000 | 417.694.600 | 1.557.694.600 |
| 24 | VNY003 | LÊ HẢI ĐOÀN | 02478000528 ngày 29/05/2020 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | 38.617.811.600 | 13.676.515.800 | 52.294.327.400 |
| 25 | VNY019 | LÊ ĐÌNH LƯỢC | 011996466 ngày cấp: 17/10/2011 nơi cấp: Công an Hà Nội | 208.479.200 | 72.347.400 | 280.826.600 |
| 26 | VNY227 | LÝ VĂN THẦY | 020052000034 ngày 08/07/2019 do cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | 5.202.044.300 | 1.789.068.300 | 6.991.112.600 |
| 27 | VNY605 | LÝ VĂN TÙNG | 020077000007 ngày cấp: 18/06/2014 nơi cấp: do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư | 381.885.000 | 131.336.600 | 513.221.600 |
| 28 | VNY347 | MAI VĂN SÁNH | 038053003409 ngày 22/11/2019 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | 897.931.000 | 308.813.300 | 1.206.744.300 |
| 29 | VNY564 | MAI VŨ LONG | 021531923 ngày cấp: 22/03/2011 nơi cấp: Công an TP Đà Nẵng | 417.216.000 | 141.113.100 | 558.329.100 |
| 30 | VNY285 | NGUYỄN HỮU ĐỊNH | 171599387 cấp ngày 2/07/2014 nơi cấp Công an TP Thanh Hóa | 1.592.253.200 | 538.540.700 | 2.130.793.900 |
| 31 | VNY077 | NGUYỄN NHỊ HÀ | 001156007261 ngày 28/3/2017 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư | 153.418.800 | 52.763.200 | 206.182.000 |
| 32 | VNY053 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG YÊN | 001173004271 ngày 05/06/2015 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | 89.815.500 | 30.889.100 | 120.704.600 |
| 33 | VNY568 | NGUYỄN QUỐC ĐẠT | 173699721 ngày 21/12/2009 do Công an TP Thanh Hóa cấp | 906.300.000 | 306.533.900 | 1.212.833.900 |
| 34 | VNY561 | NGUYỄN THỊ DUNG | 010458829 ngày 11/05/2013 do Công an Hà Nội cấp | 258.428.000 | 87.407.000 | 345.835.000 |
| 35 | VNY339 | NGUYỄN THỊ HIỆT | 011572431 ngày cấp: 15/03/2007 nơi cấp: Công an Hà Nội | 4.594.220.500 | 1.566.474.700 | 6.160.695.200 |
| 36 | VNY457 | NGUYỄN THỊ HẠNH | 240981242, ngày 01/10/2020 nơi cấp: Công an tỉnh Đắk Lắk | 437.000.000 | 161.186.900 | 598.186.900 |
| 37 | VNY045 | NGUYỄN THỊ LAM | 040159000435 cấp ngày 05/09/2019 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | 129.438.600 | 43.779.400 | 173.218.000 |
| 38 | VNY532 | NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG (NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN NGUYỄN PHƯƠNG CHI) | 023009568 do Công an TP HCM cấp; HD ủy quyền ngày 17/10/2019 | 700.000.000 | 255.493.000 | 955.493.000 |

| STT | Mã chủ nợ | Tên chủ nợ (*) | CMT/CCCD/Hộ chiếu hiện tại | Gốc vay đến ngày 31/12/2020 | Lãi vay đến ngày 31/12/2020 (khoản lãi lũy kế từ năm 2018 đến 6 tháng đầu năm 2020 căn cứ theo hợp đồng huy động vốn) | Tổng cộng |
|-----|-----------|--------------------|---|-----------------------------|---|---------------|
| 39 | VNY116 | ĐÀO ĐOÀN HỒNG ANH | 001181016550 cấp ngày 22/11/2016 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và QLQG về dân cư | 950.341.000 | 321.429.700 | 1.271.770.700 |
| 40 | VNY004 | NGUYỄN THỊ PHƯỢNG | 034163000360 ngày 8/10/2014 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | 5.263.983.078 | 1.868.449.200 | 7.132.432.278 |
| 41 | VNY028 | NGUYỄN THỊ TÓNGA | 022163000545 cấp ngày 03/08/2016 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | 68.958.500 | 24.240.700 | 93.199.200 |
| 42 | VNY480 | NGUYỄN THỊ TÚ | 025771581 ngày 01/10/2013 Công an TP HCM cấp | 29.888.000 | 10.108.900 | 39.996.900 |
| 43 | VNY571 | NGUYỄN THỊ XUÂN | 0341860004445 ngày 13/09/2016 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | 519.341.200 | 175.654.500 | 694.995.700 |
| 44 | VNY124 | NGUYỄN TIẾN DŨNG | 025050000120 ngày 20/03/2017 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | 233.430.400 | 80.280.500 | 313.710.900 |
| 45 | VNY584 | NGUYỄN XUÂN BÌNH | 036055002201 ngày 07/06/2017 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | 1.210.533.000 | 415.901.200 | 1.626.434.200 |
| 46 | CD027 | NGUYỄN ĐÌNH QUANG | 011480599 ngày 26/10/2006 do Công an HN cấp | 744.160.400 | 251.694.000 | 995.854.400 |
| 47 | VNY243 | NGUYỄN ĐÌNH THÁI | 0270640000142 ngày 6/07/2017 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | 1.325.973.200 | 448.478.000 | 1.774.451.200 |
| 48 | VNY046 | NGUYỄN ĐÌNH TOÁN | 036059000803 ngày 19/01/2016 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | 352.396.700 | 121.195.000 | 473.591.700 |
| 49 | VNY256 | NGUYỄN ĐÌNH THİN | 040064000265 ngày cấp 20/09/2017 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | 226.339.900 | 77.841.900 | 304.181.800 |
| 50 | VNY013 | NGÔ THỊ PHƯƠNG HOA | 011235265 ngày cấp: 31/08/2007 nơi cấp: Công an Hà Nội | 66.836.700 | 23.494.700 | 90.331.400 |
| 51 | VNY162 | PHAN THỊ LOAN | 011426955 ngày cấp: 05/12/2013 nơi cấp: Công an Hà Nội | 359.944.200 | 123.790.700 | 483.734.900 |
| 52 | HNV10369 | PHAN THỊ THO | 040164000110 ngày 10/04/2017 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | 23.552.100 | 8.279.000 | 31.831.100 |
| 53 | VNY025 | PHAN VĂN TIÊU | 012315187 ngày cấp: 24/01/2000 nơi cấp: Công an Hà Nội (CMT mới 042051000027 ngày 18/03/2015) | 60.899.000 | 20.944.300 | 81.843.300 |
| 54 | VNY036 | PHẠM HUY KHÁNH | 037057000030 ngày 03/10/2014 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | 144.200.000 | 53.210.100 | 197.410.100 |
| 55 | VNY146 | PHẠM NGÂN | 011864229 ngày cấp: 19/06/2006 nơi cấp: Công an Hà Nội | 2.379.447.600 | 804.790.100 | 3.184.237.700 |
| 56 | VNY076 | PHẠM PHƯƠNG THẢO | 012945571 ngày cấp: 21/03/2007 nơi cấp: Công an Hà Nội | 153.933.200 | 52.064.200 | 205.997.400 |
| 57 | VNY475 | PHẠM QUỐC HÙNG | 001076001077 ngày 19/03/2014 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | 286.068.800 | 96.755.800 | 382.824.600 |
| 58 | VNY175 | PHẠM THỊ HOA | 013409348 ngày cấp: 13/4/2011 nơi cấp: Công an Hà Nội | 445.394.800 | 150.643.800 | 596.038.600 |

| STT | Mã chủ nợ | Tên chủ nợ (*) | CMT/CCCD/Hộ chiếu hiện tại | Gốc vay đến ngày 31/12/2020 | Lãi vay đến ngày 31/12/2020 (khoản lãi lũy kế từ năm 2018 đến 6 tháng đầu năm 2020 căn cứ theo hợp đồng huy động vốn) | Tổng cộng |
|-----|-----------|---------------------|--|-----------------------------|--|------------------------|
| 81 | VNY383 | VŨ VĂN KIÊM | 031045000463 cấp ngày 12/10/2016 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | 288.696.000 | 97.644.400 | 386.340.400 |
| 82 | VNY334 | VŨ VĂN MINH | 011829798 ngày 11/1/2014 do Công an Hà Nội cấp | 3.146.200 | 1.064.100 | 4.210.300 |
| 83 | VNY555 | ĐÌNH THỊ PHƯƠNG | 011325859 ngày cấp: 11/11/2009 nơi cấp: Công an Hà Nội | 758.030.400 | 260.698.800 | 1.018.729.200 |
| 84 | VNY034 | ĐÌNH THỊ XUÂN PHÚC | 012438459 ngày 09/05/2013 nơi cấp Công an Hà Nội | 125.113.000 | 44.755.900 | 169.868.900 |
| 85 | VNY556 | ĐOÀN LÊ PHONG | 233083102 ngày 26/01/2019 do Công an tỉnh Kom Tum cấp | 600.000.000 | 216.050.000 | 816.050.000 |
| 86 | VNY104 | ĐẶNG HỒNG GIANG | 012136706 ngày 06/03/2010 do Công an Hà Nội cấp | 19.096.200 | 6.712.700 | 25.808.900 |
| 87 | VNY008 | ĐẶNG THỊ HIỀN | 201253244 ngày cấp: 10/10/2006 nơi cấp: Công an TP Đà Nẵng | 33.033.600 | 11.172.700 | 44.206.300 |
| 88 | VNY581 | ĐẶNG THỊ HIẾU | 001182013307 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 19/01/2016 | 320.000.000 | 114.655.700 | 434.655.700 |
| 89 | VNY352 | ĐẶNG THỊ HỒNG TUYẾT | 011679547 ngày cấp: 03/12/2007 nơi cấp: Công an Hà Nội | 2.002.817.000 | 677.403.900 | 2.680.220.900 |
| 90 | VNY043 | ĐỖ QUANG | 012191270 ngày cấp: 04/02/2012 nơi cấp: Công an Hà Nội | 357.417.400 | 120.887.600 | 478.305.000 |
| 91 | VNY442 | TRẦN HỒNG MINH | 013332777 ngày cấp: 10/09/2010 nơi cấp: Công an Hà Nội | 2.247.200.000 | 760.060.500 | 3.007.260.500 |
| | | Tổng | | 131.116.101.404 | 42.707.363.500 | 173.823.464.904 |

II. Danh sách các khoản lãi vay thế chấp tài sản

| STT | Mã chủ nợ | Tên chủ nợ (*) | CMT/CCCD/Hộ chiếu hiện tại | Gốc vay đến ngày 31/12/2020 | Lãi vay đến ngày 31/12/2020 | Tổng cộng |
|-----|-----------|-------------------|--|-----------------------------|-----------------------------|----------------------|
| 1 | VNY004 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | 034163000360 ngày 8/10/2014 Do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp | | 60.880.000 | 60.880.000 |
| 2 | VNY341 | DƯƠNG THÁI HÀ | 034190005056 cấp ngày 18/08/2017 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư | | 116.260.000 | 116.260.000 |
| 3 | VNY370 | ĐÌNH THỊ ROAN | 013645378 ngày cấp: 10/06/2013 nơi cấp: Công an Hà Nội | | 301.640.000 | 301.640.000 |
| 4 | VNY002 | LÊ ĐỨC LIÊN | 012275314 cấp ngày 23/05/2013 nơi cấp: Công an Hà Nội | | 817.430.000 | 817.430.000 |
| | | Tổng | | | 1.296.210.000 | 1.296.210.000 |

(*): Các chủ nợ là công dân Việt Nam/ doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo luật doanh nghiệp

